

 mẹ	 bố	お父さん Anh ấy rất yêu bố mình. 彼はお父さんのことが大好きです。 レッスン131・家族と友だち	母 Chúng tôi rất yêu mẹ của mình. 私たちは母をととても愛しています。 レッスン131・家族と友だち
 bố mẹ	 anh trai	兄弟 Anh trai của bạn cũng đi à? あなたの兄弟も出発しますか？ レッスン131・家族と友だち	両親 Gia đình đó có bố mẹ rất yêu thương con cái. あの家族には優しい両親がいます。 レッスン131・家族と友だち
 chị gái	 con trai	息子 Bà ấy rất yêu đứa con trai duy nhất của mình. 彼女は一人息子を愛しています。 レッスン131・家族と友だち	姉 Tôi có một người chị gái rất tuyệt vời. 私には素晴らしい姉がいます。 レッスン131・家族と友だち
 con gái	 chồng	夫 Đó là người chồng yêu thương của cô ấy. あの人は彼女の優しい夫です。 レッスン131・家族と友だち	娘 Ông ấy rất yêu cô con gái duy nhất của mình. 彼は一人娘をととても愛しています。 レッスン131・家族と友だち

ベトナム語の家族の呼び方

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 vợ	 đối tác	パートナー Chúng tôi có một đối tác tốt. 私たちには良いパートナーがいます。 レッスン131・家族と友だち	奥さん Bạn gặp vợ mình như thế nào? 奥さんとはどうやって出会いましたか？ レッスン131・家族と友だち
 hàng xóm	 bạn	友達 Cô ấy hiện có một người bạn tốt. 彼女は今、良い友達があります。 レッスン131・家族と友だち	近所の人 Hàng xóm của tôi có một con chó thân thiện. 私の近所の人、フレンドリーな犬を飼っています。 レッスン131・家族と友だち
 bà	 ông	祖父 Anh ấy rất yêu quý ông của mình. 彼は祖父のことが大好きです。 レッスン132・親戚と人間関係	祖母 Đó là vườn của bà cô ấy. あれは彼女の祖母の庭です。 レッスン132・親戚と人間関係
 ông bà	 chú	叔父 Chú của bạn có phải cũng đến từ Canada không? 叔父さんもカナダ出身ですか？ レッスン132・親戚と人間関係	祖父母 Chúng tôi thường xuyên đến thăm ông bà. 私たちはよく祖父母を訪ねます。 レッスン132・親戚と人間関係

ベトナム語の家族の呼び方

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đì	 anh chị em họ	いとこ Cô ấy có một người anh chị em họ đang đi học. 彼女は学校にいとこが一人います。 レッスン132・親戚と人間関係	叔母 Dì tôi làm bánh quy rất ngon. 私の叔母はおいしいクッキーを作ります。 レッスン132・親戚と人間関係
 cháu gái	 họ hàng	親戚 Họ hàng của tôi sống ở rất xa. 私の親戚は遠くに住んでいます。 レッスン132・親戚と人間関係	姪 Cô bé đó là cháu gái của tôi. あの女の子は私の姪です。 レッスン132・親戚と人間関係
 bạn trai	 bạn gái	彼女 Đây là loài hoa yêu thích của bạn gái tôi. これは私の彼女の一番好きな花です。 レッスン132・親戚と人間関係	彼氏 Bạn trai tôi muốn ngồi đối diện với tôi. 私の彼氏は私の向かいに座りたがっています。 レッスン132・親戚と人間関係
 người thân bên chồng/vợ	 cháu trai	甥 Anh ấy rất yêu quý đứa cháu trai nhỏ của mình. 彼は小さな甥をととても可愛がっています。 レッスン132・親戚と人間関係	義理の親戚 Cô ấy quý người thân bên chồng mới của mình. 彼女は新しい義理の親戚が好きです。 レッスン132・親戚と人間関係

 gia đình	 trẻ em	子供 Trẻ em uống nước. 子供が水を飲んでいます。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	家族 Tôi yêu gia đình của mình. 私は家族を愛しています。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事
 cha dượng	 cháu gái	孫娘 Bà ôm cháu gái của mình. 彼女は孫娘を抱きしめた。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	義父 Tôi sống với cha dượng của mình. 私は義父と一緒に住んでいます。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事
 cháu trai	 kết hôn	結婚している Chị gái tôi đã kết hôn. 私の姉は結婚しています。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	孫 Người đàn ông rất yêu quý cháu trai của mình. その男性は孫をととても可愛がっている。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事
 họ	 sinh đôi	双子 Cô ấy rất yêu người chị em sinh đôi của mình. 彼女は自分の双子の片割れをととても大切にしている。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	名字 Tôi quên mất họ của anh ấy rồi. 彼の名字を忘れてしまいました。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事

 độc thân	 anh chị em	きょうだい Tôi có một anh chị em. 私にはきょうだいが一人居ます。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	独身 Anh trai tôi còn độc thân. 私の兄は独身です。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事
 con một	 thế hệ	世代 Chúng tôi dạy dỗ thế hệ tiếp theo. 私たちは次世代を教育しています。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事	一人っ子 Cậu bé là con một. その男の子は一人っ子です。 レッスン133・家族 — 役割と人生の出来事